

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Trang	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

28-C
TY
HỮU
ĐINH
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Số: 0102.01-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.628.675.585	109.670.203.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	5.398.408.716	11.244.833.672
1 Tiền	111		5.398.408.716	11.244.833.672
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.719.062.383	55.944.590.106
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	81.337.258.946	69.386.202.969
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	21.336.480	235.840.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	9.720.542.961	8.444.542.730
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.365.091.198)	(22.121.995.593)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.015.194	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	24.631.737.383	32.034.196.212
1 Hàng tồn kho	141		24.631.737.383	32.034.196.212
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.879.467.103	10.446.583.059
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	1.702.031.989	3.442.674.809
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.177.435.114	7.003.908.250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.980.392.583	82.202.462.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		453.107.500	453.107.500
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	453.107.500	453.107.500
II. Tài sản cố định	220		67.831.407.145	79.169.896.043
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	67.831.407.145	79.039.318.210
- Nguyên giá	222		309.892.631.703	308.745.569.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.061.224.558)	(229.706.251.469)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	130.577.833
- Nguyên giá	228		1.592.375.424	1.592.375.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.592.375.424)	(1.461.797.591)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.695.877.938	2.579.458.836
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.695.877.938	2.579.458.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		174.609.068.168	191.872.665.428

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		46.777.547.473	60.297.321.734
I. Nợ ngắn hạn	310		46.777.547.473	60.297.321.734
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	25.108.794.917	23.794.279.101
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	6.450.525	2.951.325
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	792.593.331	201.311.215
4 Phải trả người lao động	314		2.806.116.400	3.237.184.940
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	2.696.524.100	5.268.683.330
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	84.846.836	92.506.981
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	14.035.435.722	26.775.886.256
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.246.785.642	924.518.586
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.831.520.695	131.575.343.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	127.831.520.695	131.575.343.694
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		65.631.841.048	64.470.890.466
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.444.272.082	8.349.045.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		414.128.025	609.375.113
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.030.144.057	7.739.670.550
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		174.609.068.168	191.872.665.428

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	308.905.028.727	402.408.638.038
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	892.157	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		308.904.136.570	402.408.638.038
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	270.805.278.694	350.802.495.676
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		38.098.857.876	51.606.142.362
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.492.293.205	4.679.635.220
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	1.506.799.399	4.699.613.769
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		911.062.600	1.077.512.256
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8	17.727.329.539	21.748.915.993
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.071.578.434	19.901.144.410
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.285.443.709	9.936.103.410
11 Thu nhập khác	31	VI.6	89.714.177	252.465.041
12 Chi phí khác	32	VI.7	302.454.767	85.725.978
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(212.740.590)	166.739.063
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		4.072.703.119	10.102.842.473
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.042.559.062	2.363.171.923
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.030.144.057	7.739.670.550
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	545,43	1.393,14

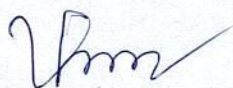
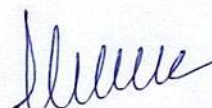
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Nguyễn Quốc Cường

2022
CÔNG
CH NHIỆM
A TOÁN VÀ
VIỆT N
31/12/2023

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.072.703.119	10.102.842.473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		12.745.550.922	14.564.911.706
- Các khoản dự phòng	03		243.095.605	846.997.877
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.106.604	780.385.533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.874.124)	(379.179.860)
- Chi phí lãi vay	06		911.062.600	1.077.512.256
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.944.644.726	26.993.469.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.207.493.300)	8.010.812.452
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.402.458.829	(961.429.461)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.675.000.799)	(20.032.694.444)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.624.223.718	(365.055.041)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(911.062.600)	(1.077.512.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(468.639.016)	(3.010.621.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(486.200.000)	(1.513.125.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.257.431.558	8.043.844.134
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.407.062.024)	(1.053.896.048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.318.000	96.363.637
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.556.124	282.816.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.367.187.900)	3.325.283.812
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		206.464.243.078	275.913.158.053
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(219.201.085.612)	(291.354.716.650)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.736.842.534)	(20.441.558.597)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

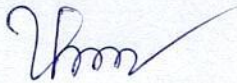
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.846.598.876)	(9.072.430.651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.244.833.672	20.316.363.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		173.920	900.946
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	5.398.408.716	11.244.833.672

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

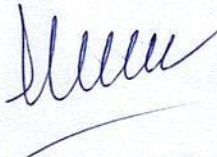
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 13/02/2020 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn Upcom với mã chứng khoán là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa; Đúc sắt, thép; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán;

Trụ sở Công ty tại: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là 339 người (tại 31/12/2022 là 339 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

28-C
TY
HỮU H
A ĐỊNH C
NAM
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 18
- Phương tiện vận tải	04 - 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

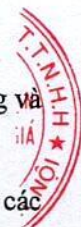
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000, phần mềm chấm công tự động và phần mềm Omega, phần mềm thiết kế 3D.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm chăm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega, phần mềm thiết kế 3D	05

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí nguyên vật liệu, trích trước chi phí lương là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, khuôn mẫu, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

16. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Tiền</i>		
Tiền mặt tại quỹ	135.993.327	188.883.360
Tiền gửi ngân hàng	5.262.415.389	11.055.950.312
Cộng	5.398.408.716	11.244.833.672

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Brother Industries Việt Nam	6.177.039.124	-	6.230.409.269	-
Công ty TNHH Canon Việt Nam	8.709.138.287	-	15.921.654.679	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	26.653.721.204	-	12.068.504.203	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.814.261.600	-	853.971.263	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	7.034.332.356	-	6.204.833.352	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	(16.646.608.478)	16.646.608.478	(16.646.608.478)
Công ty TNHH Anam Electronics Việt Nam	915.290.914	-	2.279.795.491	-
Các đối tượng khác	13.386.866.983	-	9.180.426.234	-
Cộng	81.337.258.946	(16.646.608.478)	69.386.202.969	(16.646.608.478)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Quà tặng Gia Linh	-	97.240.000
Công ty CP HAWEE Sản xuất và Thương mại	-	115.500.000
Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Vũ Đại	-	23.100.000
Công ty CP Phát triển TMDV và Giải pháp công nghệ Toàn Cầu	21.336.480	-
Cộng	21.336.480	235.840.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.720.542.961	(5.718.482.720)	8.444.542.730	(5.475.387.115)
Phải thu khác	9.720.382.366	(5.718.482.720)	8.426.836.197	(5.475.387.115)
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	9.710.529.892	(5.718.482.720)	8.392.379.090	(5.475.387.115)
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	9.852.474	-	34.457.107	-
Tạm ứng	-	-	17.556.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	160.595	-	150.533	-
b) Dài hạn	453.107.500	-	453.107.500	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	453.107.500	-	453.107.500	-
Cộng	10.173.650.461	(5.718.482.720)	8.897.650.230	(5.475.387.115)

5. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	-
Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	9.710.529.892	3.992.047.172	8.392.379.090	2.916.991.975
Cộng	26.357.138.370	3.992.047.172	25.038.987.568	2.916.991.975

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.709.275.588	-	14.154.407.535	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	55.086.080	-
Thành phẩm	12.888.921.795	-	17.797.360.097	-
Hàng hoá	33.540.000	-	27.342.500	-
Cộng	24.631.737.383	-	32.034.196.212	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	44.191.640.949	255.525.992.929	6.469.186.023	2.558.749.778	308.745.569.679	
Mua trong năm	-	1.407.062.024	-	-	1.407.062.024	
Thanh lý, nhượng bán	-	(260.000.000)	-	-	(260.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2023	44.191.640.949	256.673.054.953	6.469.186.023	2.558.749.778	309.892.631.703	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	31.591.424.891	191.043.504.530	5.260.085.521	1.811.236.527	229.706.251.469	
Khấu hao trong năm	1.868.501.767	10.176.781.272	319.705.361	249.984.689	12.614.973.089	
Thanh lý, nhượng bán	-	(260.000.000)	-	-	(260.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2023	33.459.926.658	200.960.285.802	5.579.790.882	2.061.221.216	242.061.224.558	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	12.600.216.058	64.482.488.399	1.209.100.502	747.513.251	79.039.318.210	
Tại ngày 31/12/2023	10.731.714.291	55.712.769.151	889.395.141	497.528.562	67.831.407.145	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 180.071.675.387 VND (Tại 31/12/2022 là 171.734.778.320 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 43.331.927.281 VND (Tại 31/12/2022 là 50.277.319.320 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Phần mềm Omega	Phần mềm quản lý	Chi phí tập huấn Iso 14000	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2023	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Số dư ngày 31/12/2023	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2023	579.590.000	573.221.251	308.986.340	1.461.797.591
Khấu hao trong năm	-	130.577.833	-	130.577.833
Số dư ngày 31/12/2023	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2023	-	130.577.833	-	130.577.833
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.592.375.424 VND (Tại 31/12/2022 là 930.591.322 VND).

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.702.031.989	3.442.674.809
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	700.367.626	1.841.275.833
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	1.001.664.363	1.601.398.976
b) Dài hạn	1.695.877.938	2.579.458.836
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.101.938.654	1.719.073.551
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	593.939.284	860.385.285
Cộng	3.397.909.927	6.022.133.645

10. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
MING DIH Chemical Co.,LTD	3.021.535.440	3.021.535.440	1.569.739.500	1.569.739.500
Công ty TNHH Nhựa cao su Tieeing Việt Nam	1.000.651.374	1.000.651.374	2.133.032.112	2.133.032.112
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	2.215.857.380	2.215.857.380	3.296.402.846	3.296.402.846

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Công nghệ 2M Việt Nam	4.668.462.000	4.668.462.000	-	-
Công ty TNHH Intech Color Việt Nam	4.113.985.673	4.113.985.673	4.165.546.000	4.165.546.000
Các đối tượng khác	10.088.303.050	10.088.303.050	12.629.558.643	12.629.558.643
Cộng	25.108.794.917	25.108.794.917	23.794.279.101	23.794.279.101

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Một thành viên 27	4.519.200	1.020.000
Công ty CP Sunpla	1.931.325	1.931.325
Cộng	6.450.525	2.951.325

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.197.277	4.197.277	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.440.810.047	4.440.810.047	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.415.295.889	1.389.371.260	25.924.629
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	177.724.977	1.042.559.062	468.639.016	751.645.023
Thuế Thu nhập cá nhân	23.586.238	455.156.424	464.768.613	13.974.049
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.318.150.802	1.318.150.802	-
Các loại thuế khác	-	42.018.167	40.968.537	1.049.630
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	200.698.332	200.698.332	-
Cộng	201.311.215	8.918.886.000	8.327.603.884	792.593.331

13. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí nguyên vật liệu	97.987.010	-
Trích trước chi phí lương	2.598.537.090	5.268.683.330
Cộng	2.696.524.100	5.268.683.330

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	4.110.795	15.837.510
Phải trả, phải nộp khác	60.736.041	56.669.471
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	84.846.836	92.506.981

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm			Đơn vị tính: VND
	31/12/2023	Tăng	Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (*)	14.035.435.722	14.035.435.722	206.464.243.078	26.775.886.256
Tiền VND	10.680.081.812	10.680.081.812	115.882.145.321	10.247.390.483
Tiền USD	3.355.353.910	3.355.353.910	103.322.548.291	16.528.495.773
Cộng	14.035.435.722	14.035.435.722	206.464.243.078	26.775.886.256

(*) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 87/23/HM/VCBCD-HNX ngày 19/9/2023. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả tiền VND và USD. Hạn mức cho vay này bao gồm cả số dư nợ vay của công ty tại Ngân hàng theo hợp đồng vay theo hạn mức số 56/22/HM/VCBCD-HNX ngày 26/10/2022 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 07/6/2023; thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	6.815.996.169	65.571.403.734
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.739.670.550	7.739.670.550
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.206.621.056)	(1.206.621.056)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2022	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	8.349.045.663	67.104.453.228
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.030.144.057	3.030.144.057
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(1.934.917.638)	(1.934.917.638)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2023	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	3.444.272.082	62.199.679.647

Đơn vị tính: VND

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/4/2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	5.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	64.470.890.466	1.160.950.582	-	65.631.841.048
Cộng	64.470.890.466	1.160.950.582	-	65.631.841.048

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 15% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	30.346,34	47.854,28

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	17.846.272.972	3.071.724.230
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	149.395.916.902	208.864.540.959
Doanh thu bán thành phẩm xốp	129.152.170.216	183.020.799.745
Doanh thu bán màng hút	2.673.480.665	1.972.452.240
Doanh thu bán khuôn mẫu	9.837.187.972	5.479.120.864
Cộng	308.905.028.727	402.408.638.038

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	892.157	-
Cộng	892.157	-

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa	13.612.027.297	2.725.941.373
Giá vốn thành phẩm nhựa	127.189.533.176	171.276.884.505
Giá vốn thành phẩm xốp	118.084.129.981	170.383.669.104
Giá vốn bán màng hút	2.280.869.121	1.529.145.139
Giá vốn bán khuôn mẫu	9.638.719.119	4.886.855.555
Cộng	270.805.278.694	350.802.495.676

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.556.124	282.816.223
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.488.737.081	4.396.818.997
Cộng	2.492.293.205	4.679.635.220

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	911.062.600	1.077.512.256
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	583.630.195	2.841.715.980
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	12.106.604	780.385.533
Cộng	1.506.799.399	4.699.613.769
6. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ bán hạt nhựa tái chế	41.340.909	156.101.404
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	30.505.153	96.363.637
Thu nhập khác	17.868.115	-
Cộng	89.714.177	252.465.041
7. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	8.253.009	51.872.357
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	263.458.469	33.853.621
Điều chỉnh giảm thuế GTGT	30.743.289	-
Cộng	302.454.767	85.725.978
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	17.727.329.539	21.748.915.993
Chi phí nhân viên	1.394.003.166	1.219.495.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.124.966.373	20.342.053.645
Chi phí bằng tiền khác	208.360.000	187.366.489
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	17.071.578.434	19.901.144.410
Chi phí nhân viên quản lý	11.516.502.690	12.054.911.471
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	397.001.709	483.899.565
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	233.807.161	284.761.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	534.129.765	672.325.150
Thuế, phí, lệ phí	22.620.000	24.500.000
Chi phí dự phòng	243.095.605	846.997.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.509.756.871	4.165.635.690
Chi phí bằng tiền khác	614.664.633	1.368.113.065

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	203.904.963.698	290.752.411.873
Chi phí nhân công	56.501.171.681	65.699.173.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.745.550.922	14.564.911.706
Chi phí dự phòng	243.095.605	846.997.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.245.085.768	56.358.715.909
Chi phí khác bằng tiền	1.096.051.507	1.857.568.094
Cộng	315.735.919.181	430.079.779.039

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.072.703.119	10.102.842.473
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	685.521.997	1.703.117.141
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.758.225.116	11.805.959.614
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	951.645.023	2.361.191.923
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	90.914.039	1.980.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.042.559.062	2.363.171.923

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.030.144.057	7.739.670.550
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(303.014.406)	(773.967.055)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	303.014.406	773.967.055
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.727.129.651	6.965.703.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	545,43	1.393,14

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được Công ty giả định có tỷ lệ trích không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	3.608.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	-	153.846.190
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	206.464.243.078	275.913.158.053
3. Số tiền đi vay thực trả trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	219.201.085.612	291.354.716.650

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Công ty CP Hanel
 Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ

a) Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng	2.706.469.266	2.495.799.266
Công ty CP Hanel	2.629.319.266	2.423.799.266
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	77.150.000	72.000.000

b) Số dư các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán	137.670.750	138.080.250
Công ty CP Hanel	137.670.750	138.080.250

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	788.665.000	887.333.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	216.000.000	216.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Cộng	1.088.665.000	1.187.333.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập Ban Giám đốc		788.665.000	887.333.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc	440.506.000	492.633.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	348.159.000	394.700.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		216.000.000	216.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Minh Trang	Ủy viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Ủy viên	36.000.000	36.000.000
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		84.000.000	84.000.000
Bà Cao Mai Khanh	Trưởng ban KS	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Thị Lan Anh	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản vay	14.035.435.722	26.775.886.256
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.398.408.716	11.244.833.672

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nợ thuần	8.637.027.006	15.531.052.584
Vốn chủ sở hữu	127.831.520.695	131.575.343.694
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	7%	12%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.398.408.716	11.244.833.672
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.145.818.209	56.161.857.606
Cộng	74.544.226.925	67.406.691.278
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.035.435.722	26.775.886.256
Phải trả người bán và phải trả khác	25.193.641.753	23.886.786.082
Chi phí phải trả	2.696.524.100	5.268.683.330
Cộng	41.925.601.575	55.931.355.668

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)				
- Tiền	-	-	730.739.867	1.120.268.695
- Phải thu của khách hàng	-	-	20.952.276.492	22.900.144.480
- Phải trả người bán	3.278.580.360	2.435.979.420	-	-
- Vay	3.355.353.910	16.528.495.773	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	25.193.641.753	-	25.193.641.753
Chi phí phải trả	2.696.524.100	-	2.696.524.100
Các khoản vay	14.035.435.722	-	14.035.435.722

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.886.786.082	-	23.886.786.082
Chi phí phải trả	5.268.683.330	-	5.268.683.330
Các khoản vay	26.775.886.256	-	26.775.886.256

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.398.408.716	-	5.398.408.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.692.710.709	453.107.500	69.145.818.209

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.244.833.672	-	11.244.833.672
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.708.750.106	453.107.500	56.161.857.606

4. Thông tin so sánh

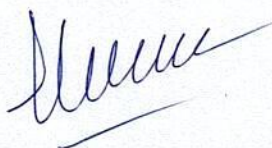
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường